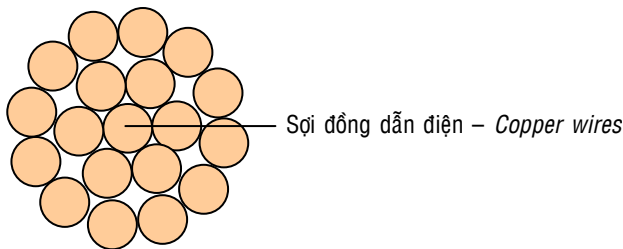


DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN

HARD – DRAWN COPPER STRANDED CONDUCTOR (C)

TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SĐ:1995



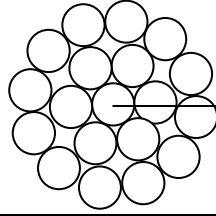
Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	Cấu trúc <i>Structure</i>	Tiết diện tính toán <i>Calculated area</i>	Đường kính tổng <i>Overall diameter</i>	Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>	Trọng lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>
mm ²	N ^o x mm	mm ²	mm	Ω/km	N	kg/km
10	7 x 1,35	10,01	4,05	1,8197	3.758	89
16	7 x 1,70	15,88	5,10	1,1573	6.031	142
25	7 x 2,13	24,93	6,39	0,7336	9.463	224
35	7 x 2,51	34,62	7,53	0,5238	13.141	311
38	7 x 2,60	37,16	7,80	0,488	14.100	335
50	7 x 3,00	49,46	9,00	0,3688	17.455	444
70	19 x 2,13	67,67	10,65	0,2723	27.115	612
95	19 x 2,51	93,97	12,55	0,1944	37.637	850
120	19 x 2,80	116,93	14,00	0,1560	46.845	1.058
150	19 x 3,15	147,99	15,75	0,1238	55.151	1.338
185	37 x 2,51	182,99	17,57	0,1001	73.303	1.659
240	37 x 2,84	234,27	19,88	0,0789	93.837	2.124
300	37 x 3,15	288,20	22,05	0,0637	107.422	2.614
400	37 x 3,66	389,08	25,62	0,0471	144.988	3.528

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

DÂY HỢP KIM NHÔM TRẦN XOẮN

ALL ALUMINUM ALLOY CONDUCTOR (AAAC)

ASTM B399



Sợi hợp kim nhôm – *AlI* Aluminum alloy wires

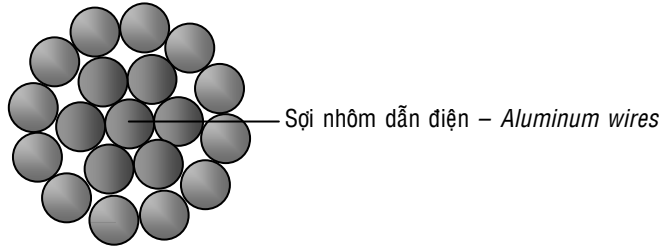
Cỡ dây <i>Conductor size</i>	Cấu trúc <i>Structure</i>	Tiết diện tính toán <i>Calculated area</i>	Đường kính tổng <i>Overall diameter</i>	Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>	Trọng lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>
	N ⁰ x mm	mm ²	mm	Ω/km	kN	kg/km
1 750,00	61 x 4,30	886,0	38,70	0,03781	251,0	2.431
1 500,00	61 x 3,98	759,0	35,82	0,04414	215,0	2.082
1 439,20	61 x 3,90	729,0	35,10	0,04597	207,0	1.999
1 348,80	61 x 3,78	685,0	34,02	0,04893	194,0	1.878
1 259,00	61 x 3,65	638,0	32,85	0,05248	181,0	1.751
1 250,00	61 x 3,63	631,0	32,67	0,05306	179,0	1.732
1 165,10	61 x 3,51	590,0	31,59	0,05675	167,0	1.620
1 077,40	61 x 3,38	547,0	30,42	0,06120	156,0	1.502
1 000,00	37 x 4,18	508,0	29,26	0,06598	146,0	1.393
927,20	37 x 4,02	470,0	28,14	0,07133	135,0	1.289
900,00	37 x 3,96	456,0	27,72	0,07350	131,0	1.250
800,00	37 x 3,73	404,0	26,11	0,08285	116,0	1.109
750,00	37 x 3,62	381,0	25,34	0,08796	109,0	1.045
740,80	37 x 3,59	375,0	25,13	0,08944	107,0	1.028
700,00	37 x 3,49	354,0	24,43	0,09462	101,0	971
652,40	19 x 4,71	331,0	23,55	0,1012	97,0	908
650,00	37 x 3,37	330,0	23,59	0,1015	94,9	905
600,00	37 x 3,23	303,0	22,61	0,1105	91,0	832
559,50	19 x 4,36	284,0	21,80	0,1181	83,1	778
550,00	37 x 3,10	279,0	21,70	0,1199	83,9	766
500,00	19 x 4,12	253,0	20,60	0,1322	74,2	695
465,40	19 x 3,98	236,0	19,90	0,1417	69,2	649
450,00	19 x 3,91	228,0	19,55	0,1468	66,8	626
400,00	19 x 3,69	203,0	18,45	0,1648	59,5	558
394,50	19 x 3,66	200,0	18,30	0,1676	58,6	549
246,90	7 x 4,77	125,0	14,31	0,2678	37,8	343
211,60	7 x 4,42	107,0	13,26	0,3119	32,5	295
195,70	7 x 4,25	99,3	12,75	0,3373	30,0	273
167,80	7 x 3,93	84,9	11,79	0,3945	25,7	233
155,40	7 x 3,78	78,6	11,34	0,4264	23,8	216
133,10	7 x 3,50	67,3	10,50	0,4973	20,4	185
123,30	7 x 3,37	62,4	10,11	0,5364	18,9	171
105,60	7 x 3,12	53,5	9,36	0,6259	17,0	147
77,47	7 x 2,67	39,2	8,01	0,8547	12,4	108
66,36	7 x 2,47	33,5	7,41	0,9987	10,6	92

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

DÂY NHÔM TRẦN XOẮN

HARD – DRAWN ALUMINUM STRANDED CONDUCTOR (A)

TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SĐ:1995



Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	Cấu trúc <i>Structure</i>	Tiết diện tính toán <i>Calculated area</i>	Đường kính tổng <i>Overall diameter</i>	Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>	Trọng lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>
mm ²	N ⁰ x mm	mm ²	mm	Ω/km	N	kg/km
16	7 x 1,70	15,88	5,10	1,8007	3.021	43
25	7 x 2,13	24,93	6,39	1,1489	4.500	68
35	7 x 2,51	34,62	7,53	0,8347	5.913	94
50	7 x 3,00	49,46	9,00	0,5748	8.198	135
70	7 x 3,55	69,25	10,65	0,4131	11.288	189
95	7 x 4,10	92,37	12,30	0,3114	14.784	252
120	19 x 2,80	116,93	14,00	0,2459	19.890	321
150	19 x 3,15	147,99	15,75	0,1944	24.420	406
185	19 x 3,50	182,71	17,50	0,1574	29.832	502
240	19 x 4,00	238,64	20,00	0,1205	38.192	655
300	37 x 3,15	288,20	22,05	0,1000	47.569	794
400	37 x 3,66	389,08	25,62	0,0740	63.420	1.072

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.